

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
	(từ ngày 21 tháng 1 năm 2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
	Kiểm quản lý và điều hành
	khối Chiến lược
	Kiểm quản lý điều hành
	khối Khách hàng & Bán lẻ
	(đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp – Tài chính
	(từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Cao cấp – Tài chính
	(đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp
	– Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp – Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp
	– Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp – Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp – Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp
	– Khách hàng & Bán lẻ
	(từ ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 4, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy trình về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16489
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.245.066.460.600	11.850.637.243.628
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	876.386.642.542	849.647.857.093
111	Tiền		776.386.642.542	849.647.857.093
112	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.020.000.000.000	810.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11(a)	1.020.000.000.000	810.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		534.032.818.675	429.685.009.199
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	247.307.998.953	223.408.264.929
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	232.487.017.608	111.204.005.388
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	50.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	81.212.804.391	49.263.550.838
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(27.711.810.954)	(4.243.047.512)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		736.808.677	52.235.556
140	Hàng tồn kho	8	11.724.516.818.448	9.673.282.921.227
141	Hàng tồn kho		11.755.388.466.094	9.673.282.921.227
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.871.647.646)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		90.130.180.935	88.021.456.109
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	89.762.681.562	86.756.857.512
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		367.499.373	1.264.598.597

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.975.395.225.192	1.954.409.426.181
210	Khoản phải thu dài hạn		109.733.749.391	100.084.759.373
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	109.733.749.391	100.084.759.373
220	Tài sản cố định		757.492.936.453	784.146.596.164
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	149.244.660.665	158.564.779.078
222	Nguyên giá		415.510.256.590	394.033.010.543
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(266.265.595.925)	(235.468.231.465)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	608.248.275.788	625.581.817.086
228	Nguyên giá		706.163.555.144	706.163.555.144
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(97.915.279.356)	(80.581.738.058)
240	Tài sản dở dang dài hạn		29.276.159.250	29.007.887.250
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.276.159.250	29.007.887.250
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11(b)	634.632.000.000	613.811.871.818
251	Đầu tư vào công ty con		660.000.000.000	660.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	399.251.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(424.619.613.400)	(445.439.741.582)
260	Tài sản dài hạn khác		444.260.380.098	427.358.311.576
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	249.467.949.459	309.433.931.478
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	194.792.430.639	117.924.380.098
270	TỔNG TÀI SẢN		16.220.461.685.792	13.805.046.669.809

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.461.270.484.920	4.245.582.820.180
310	Nợ ngắn hạn		5.450.658.855.170	4.236.092.862.180
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	536.970.403.390	224.617.668.500
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	166.971.764.126	210.235.936.022
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	362.640.407.802	276.940.476.481
314	Phải trả người lao động	15	525.892.538.267	616.259.311.147
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	341.225.615.207	293.871.480.465
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	61.247.723.294	200.184.697.120
320	Vay ngắn hạn	18	3.179.766.980.410	2.213.432.860.516
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	26.547.708.303	29.061.192.534
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	249.395.714.371	171.489.239.395
330	Nợ dài hạn		10.611.629.750	9.489.958.000
337	Phải trả dài hạn khác		478.668.000	518.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	10.132.961.750	8.971.290.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.759.191.200.872	9.559.463.849.629
410	Vốn chủ sở hữu		10.759.191.200.872	9.559.463.849.629
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	3.380.747.760.000	3.281.691.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.380.747.760.000	3.281.691.880.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	1.950.309.912.458	1.851.376.032.458
415	Cổ phiếu quỹ	23	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	2.626.281.556.918	1.936.397.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	2.805.236.061.496	2.493.382.470.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		941.718.393.853	665.135.491.285
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.863.517.667.643	1.828.246.978.968
440	TỔNG NGUỒN VỐN		16.220.461.685.792	13.805.046.669.809


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.019.890.837.611	34.387.194.698.336
02	Khoản giảm trừ doanh thu	403.268.631.871	368.926.280.802
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	38.616.622.205.740	34.018.268.417.534
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	32.490.153.576.965	28.369.591.389.003
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	6.126.468.628.775	5.648.677.028.531
21	Doanh thu hoạt động tài chính	65.288.730.007	93.224.887.257
22	Chi phí tài chính	63.382.760.599	109.192.499.612
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	42.075.634.828	110.582.395.659
25	Chi phí bán hàng	3.093.972.392.010	2.726.730.632.432
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	713.471.011.316	624.240.533.503
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	2.320.931.194.857	2.281.738.250.241
31	Thu nhập khác	18.452.133.118	14.007.621.559
32	Chi phí khác	7.039.264.779	5.339.224.585
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	11.412.868.339	8.668.396.974
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.332.344.063.196	2.290.406.647.215
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	545.694.446.094	463.353.913.782
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(76.868.050.541)	(1.194.245.535)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.863.517.667.643	1.828.246.978.968

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2024 VND	2023 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.332.344.063.196	2.290.406.647.215	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	52.463.987.562	51.695.753.737	
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	32.168.470.425	(23.339.421.389)	
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.122.001.875	(63.260.723)	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(40.877.898.746)	(78.123.418.256)	
06	Chi phí lãi vay	42.075.634.828	110.582.395.659	
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.419.296.259.140	2.351.158.696.243	
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(178.754.520.619)	191.793.717.112	
10	Tăng hàng tồn kho	(2.082.105.544.867)	(401.883.072.557)	
11	Tăng các khoản phải trả	164.523.155.095	136.988.204.524	
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	56.960.157.969	(110.615.931.152)	
14	Tiền lãi vay đã trả	(41.388.823.965)	(114.652.913.091)	
15	Thuế TNDN đã nộp	(500.110.892.213)	(416.040.605.111)	
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(20.648.525.024)	(104.161.881.917)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(182.228.734.484)	1.532.586.214.051	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(26.226.878.888)	(31.314.552.437)	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.181.818	1.078.255.434	
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(1.120.000.000.000)	(2.200.000.000.000)	
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	960.000.000.000	1.680.000.000.000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3.980.000.000)	
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	33.209.052.872	66.002.206.792	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(153.014.644.198)	(488.214.090.211)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	67.243.920.000	-	
33	Tiền thu từ đi vay	6.419.069.725.425	7.465.881.189.508	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.452.735.605.531)	(7.858.202.514.494)	
36	Tiền chi trả cổ tức	(671.681.829.760)	(615.443.389.700)	
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	361.896.210.134	(1.007.764.714.686)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	26.652.831.452	36.607.409.154	
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	849.647.857.093	812.986.324.575
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		85.953.997	54.123.364
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	876.386.642.542	849.647.857.093

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 34.

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 3 công ty con được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	2024		2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Chế tác và kinh doanh trang sức	100	100	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 59 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 57 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 6.198 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.759 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin so sánh là dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa theo ngày của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị

Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo việc sử dụng ngân sách quỹ hoạt động trước Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(d) Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt

Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	201.503.854.898	235.537.215.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	546.648.468.373	518.055.721.798
Tiền đang chuyển (*)	28.234.319.271	96.054.919.911
Các khoản tương đương tiền (**)	100.000.000.000	-
	<u>876.386.642.542</u>	<u>849.647.857.093</u>

(*) Số dư thể hiện khoản tiền bán hàng được khách hàng thanh toán thông qua các đơn vị trung gian thanh toán và sẽ được chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty trong vòng 3 ngày kể từ ngày bằng cân đối kế toán riêng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	56.053.359.844	52.370.169.628
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	191.254.639.109	171.038.095.301
	<u>247.307.998.953</u>	<u>223.408.264.929</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Untung Bersama Sejahtera	67.977.988.869	-
PT Lotus Lingga Pratama	49.625.747.027	-
Khác	114.883.281.712	22.260.352.403
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	88.943.652.985
	<u>232.487.017.608</u>	<u>111.204.005.388</u>

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.121.381.296	-	2.875.494.941	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	19.754.753.595	-	11.940.810.502	-
Khác	35.653.885.488	(27.711.810.954)	13.512.314.216	(4.243.047.512)
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	22.682.784.012	-	20.934.931.179	-
	<u>81.212.804.391</u>	<u>(27.711.810.954)</u>	<u>49.263.550.838</u>	<u>(4.243.047.512)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 30.969.816.022 Đồng và 10.797.081.612 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>109.733.749.391</u>	<u>100.084.759.373</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30.969.816.022	3.258.005.068	(27.711.810.954)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	10.797.081.612	6.554.034.100	(4.243.047.512)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	383.995.488.459	-	792.560.645.687	-
Công cụ, dụng cụ	35.420.759.736	-	32.205.805.823	-
Hàng hóa	11.335.972.217.899	(30.871.647.646)	8.848.516.469.717	-
	11.755.388.466.094	(30.871.647.646)	9.673.282.921.227	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 2.930.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.290.000.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	30.871.647.646	-
Số dư cuối năm	30.871.647.646	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê hoạt động	48.582.848.629	45.442.890.317
Công cụ và dụng cụ	15.949.330.664	9.019.034.385
Chi phí công nghệ thông tin	13.005.704.698	15.580.473.271
Chi phí sửa chữa và bảo trì	5.480.598.529	10.684.572.205
Khác	6.744.199.042	6.029.887.334
	<u>89.762.681.562</u>	<u>86.756.857.512</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	113.128.628.631	149.269.217.470
Công cụ và dụng cụ	127.449.105.071	151.768.144.150
Chi phí thuê hoạt động	3.274.999.994	1.330.382.904
Khác	5.615.215.763	7.066.186.954
	<u>249.467.949.459</u>	<u>309.433.931.478</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

10	TSCĐ								
(a)	TSCĐ hữu hình								
		Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND		
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	157.113.777.493	84.174.657.401	47.594.268.598	105.150.307.051	394.033.010.543		
		Mua trong năm	579.371.127	7.409.658.731	4.557.970.800	13.411.606.230	25.958.606.888		
		Thanh lý, nhượng bán	(1.504.652.371)	(1.486.297.486)	-	(1.490.410.984)	(4.481.360.841)		
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	156.188.496.249	90.098.018.646	52.152.239.398	117.071.502.297	415.510.256.590		
		Khấu hao lũy kế							
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	76.379.022.227	54.354.246.920	26.006.021.833	78.728.940.485	235.468.231.465		
		Khấu hao trong năm	8.071.664.339	11.525.226.751	4.788.357.017	10.745.198.157	35.130.446.264		
		Thanh lý, nhượng bán	(1.466.102.371)	(1.424.546.855)	-	(1.442.432.578)	(4.333.081.804)		
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	82.984.584.195	64.454.926.816	30.794.378.850	88.031.706.064	266.265.595.925		
		Giá trị còn lại							
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	80.734.755.266	29.820.410.481	21.588.246.765	26.421.366.566	158.564.779.078		
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	73.203.912.054	25.643.091.830	21.357.860.548	29.039.796.233	149.244.660.665		

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 118.241.274.189 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 91.603.274.445 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	148.345.324.976	706.163.555.144
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	80.581.738.058	80.581.738.058
Khấu hao trong năm	-	17.333.541.298	17.333.541.298
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	97.915.279.356	97.915.279.356
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	557.818.230.168	67.763.586.918	625.581.817.086
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	50.430.045.620	608.248.275.788

(*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 159A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay đã được tất toán trước đây của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Á, chưa được thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.794.459.118 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.982.250.583 Đồng).

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.020.000.000.000	810.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,0%/năm đến 7,1%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

		2024		2023	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
(i)	Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH MTV Thời trang CAO Công ty TNHH MTV Giám định PNJ Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ		(*)	(29.348.000.000)	(*)
		150.000.000.000	(*)	-	(*)
		10.000.000.000			
		500.000.000.000	(*)	-	(*)
		660.000.000.000		(29.348.000.000)	(50.168.128.182)
(ii)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Ngân hàng TMCP Đông Á (**) Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng		(*)	(395.271.613.400)	(*)
		395.271.613.400	(*)	-	(*)
		3.980.000.000			
		399.251.613.400		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
		1.059.251.613.400		(424.619.613.400)	(445.439.741.582)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á ("DongA Bank") vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào DongA Bank tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, DongA Bank đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đó, DongA Bank sẽ trở thành ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ và toàn bộ quyền và lợi ích của Công ty tại DongA Bank sẽ chấm dứt.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Finesse Impex Limited	111.236.653.589	111.236.653.589	62.986.047.881	62.986.047.881
Diarough (Hong Kong) Ltd	74.206.861.072	74.206.861.072	14.607.949.495	14.607.949.495
Forte Jewellery (HK) Co., Ltd	53.562.121.312	53.562.121.312	20.020.495.242	20.020.495.242
Shine Jewels	53.414.863.174	53.414.863.174	3.166.793.903	3.166.793.903
Jewel Star Diamond Co, Ltd	41.284.385.851	41.284.385.851	22.019.758.200	22.019.758.200
Khác	181.384.142.289	181.384.142.289	99.222.702.158	99.222.702.158
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	21.881.376.103	21.881.376.103	2.593.921.621	2.593.921.621
	<u>536.970.403.390</u>	<u>536.970.403.390</u>	<u>224.617.668.500</u>	<u>224.617.668.500</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	<u>166.971.764.126</u>	<u>210.235.936.022</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn đến từ việc phát hành phiếu quà tặng là 107.328.711.157 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 89.703.738.657 Đồng).

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	89.703.738.657	81.795.551.975
Phát hành mới	711.352.320.760	809.275.845.500
Sử dụng	(691.058.348.260)	(801.365.658.818)
Hết hạn	(2.669.000.000)	(2.000.000)
Số dư cuối năm	<u>107.328.711.157</u>	<u>89.703.738.657</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế GTGT	(5.008.645.998)	727.191.750.532	(672.893.417.714)	49.289.686.820
Thuế TNDN	250.780.603.820	545.694.446.094	(500.110.892.213)	296.364.157.701
Thuế thu nhập cá nhân	25.730.799.411	209.269.603.410	(222.572.672.175)	12.427.730.646
Khác	5.437.719.248	6.698.187.091	(7.577.073.704)	4.558.832.635
	<u>276.940.476.481</u>	<u>1.488.853.987.127</u>	<u>(1.403.154.055.806)</u>	<u>362.640.407.802</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động chủ yếu thể hiện khoản chi lương, thưởng năm 2024 phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương, lương hiệu suất	240.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	60.245.203.824	71.344.852.388
Khác	40.980.411.383	22.526.628.077
	<u>341.225.615.207</u>	<u>293.871.480.465</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (Thuyết minh 35(b))	28.680.375.345	36.683.186.925
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	7.553.565.047	5.432.318.407
Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") năm 2023	-	130.745.840.000
Khác	25.013.782.902	27.323.351.788
	<u>61.247.723.294</u>	<u>200.184.697.120</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY NGẮN HẠN

Vay ngân hàng (*)
 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 - Chi nhánh Hóc Môn
 Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam
 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam
 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn
 Ngân hàng The Siam Commercial Bank
 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)
 Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Long An
 China Construction Bank Corporation
 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam
 Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
	492.600.000.000	1.606.949.526.200	(1.245.549.526.200)	854.000.000.000
	568.114.087.100	1.136.836.140.940	(954.950.228.040)	750.000.000.000
	334.500.000.000	1.629.000.000.000	(1.333.500.000.000)	630.000.000.000
	156.000.000.000	668.010.474.700	(422.010.474.700)	402.000.000.000
	-	169.529.398.810	(10.529.398.810)	159.000.000.000
	88.583.648.576	298.915.301.895	(238.231.970.061)	149.266.980.410
	109.720.240.300	350.158.245.900	(339.878.486.200)	120.000.000.000
	99.925.643.880	115.500.000.000	(99.925.643.880)	115.500.000.000
	237.913.892.010	212.565.085.740	(450.478.977.750)	-
	103.471.913.750	93.190.203.520	(196.662.117.270)	-
	22.603.434.900	-	(22.603.434.900)	-
	-	126.000.000.000	(126.000.000.000)	-
	-	12.415.347.720	(12.415.347.720)	-
	2.213.432.860.516	6.419.069.725.425	(5.452.735.605.531)	3.179.766.980.410

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	854.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 6 tháng 3 đến ngày 17 tháng 4 năm 2025	3,5%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	750.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 3 tháng 6 năm 2025	3,8%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	630.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 12 tháng 1 đến ngày 31 tháng 5 năm 2025	3,2%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	402.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 22 tháng 2 năm 2025	4,0%	Tín chấp
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	159.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 24 tháng 3 năm 2025	3,2%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	149.266.980.410	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 7 tháng 1 đến ngày 21 tháng 1 năm 2025	3,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	120.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 23 tháng 2 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 8)
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 8 tháng 2 năm 2025	3,8%	Tín chấp
	<u>3.179.766.980.410</u>				

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	171.489.239.395	161.493.086.495
Trích thêm trong năm (Thuyết minh 23)	98.555.000.000	90.535.000.000
Sử dụng trong năm	(20.648.525.024)	(80.538.847.100)
Số dư cuối năm	249.395.714.371	171.489.239.395

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa liên quan chủ yếu tới sản phẩm, hàng hóa đã bán ra trong năm tài chính.

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2.17.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	109.038.479.890	37.075.799.417
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	85.753.950.749	80.848.580.681
	194.792.430.639	117.924.380.098

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	117.924.380.098	116.730.134.563
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	76.868.050.541	1.194.245.535
Số dư cuối năm	194.792.430.639	117.924.380.098

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.681	79.054.322.681
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	84.122.304.025	16.288.988.251
Khác	31.615.803.933	22.581.069.166
	194.792.430.639	117.924.380.098

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2024	2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	338.074.776	328.169.188
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	338.074.776	328.169.188
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(169.559)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	337.905.217	327.999.629

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Trương Ngọc Phượng (*)	21.189.893	6,27	26.054.326	7,94
Sprucegrove Investment Management Ltd. (*)	17.475.032	5,17	17.637.532	5,38
Các cổ đông khác	299.409.851	88,61	284.477.330	86,73
Cổ phiếu quỹ	(169.559)	(0,05)	(169.559)	(0,05)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	337.905.217	100	327.999.629	100

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Bà Trương Ngọc Phượng và Sprucegrove Investment Management Ltd. là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu		Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	246.171.620	(169.559)	2.461.716.200.000	(1.695.590.000)
Cổ phiếu mới phát hành	81.997.568	-	819.975.680.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	328.169.188	(169.559)	3.281.691.880.000	(1.695.590.000)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1 (*)	6.559.992	-	65.599.920.000	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2 (*)	3.345.596	-	33.455.960.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	338.074.776	(169.559)	3.380.747.760.000	(1.695.590.000)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất 2 đợt phát hành 9.905.588 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Thuyết minh 23) đồng thời Công ty cũng đã cập nhật lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 37 ngày 7 tháng 10 năm 2024 để thể hiện vốn điều lệ mới của Công ty là 3.380.747.760.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.418.401.339.294	8.340.230.038.670
Vốn tăng trong năm	819.975.680.000	(400.000.000.000)	-	-	(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.828.246.978.968	1.828.246.978.968
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
Khác	-	-	-	-	(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.493.382.470.253	9.559.463.849.629
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1 (*)	65.599.920.000	65.531.920.000	-	-	-	131.131.840.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2 (*)	33.455.960.000	33.401.960.000	-	-	-	66.857.920.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.863.517.667.643	1.863.517.667.643
Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (**) (Thuyết minh 19) (**)	-	-	-	-	(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (**)	-	-	-	-	(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (**)	-	-	-	-	(89.422.000.000)	(89.422.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.805.236.061.496	10.759.191.200.872

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 343/2023/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 27 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 670/2023/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 9 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 802/2023/NQ-HĐQT-CTY ngày 17 tháng 11 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 6.559.992 cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, lãnh đạo chủ chốt, cán bộ cấp trung và các nhân viên chủ chốt khác của Công ty và các công ty con đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2022 với giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phiếu. Chi phí phát hành là 68 triệu Đồng.

Ngày 19 tháng 1 năm 2024, Công ty đã nhận được Công văn số 528/UBCK-QLCB từ UBCKNN về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 75/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 23 tháng 1 năm 2024, vốn điều lệ Công ty tăng lên 3.347.291.800.000 Đồng và đã được cập nhật trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 36 ngày 30 tháng 1 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 373/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 13 tháng 6 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 444/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 6 tháng 8 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 527/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 25 tháng 9 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 531/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 26 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 3.345.596 cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, lãnh đạo chủ chốt, cán bộ cấp trung và các nhân viên chủ chốt khác của Công ty và các công ty con đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2023 với giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phiếu. Chi phí phát hành là 54 triệu Đồng.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, Công ty đã nhận được Công văn số 6393/UBCK-QLCB từ UBCKNN về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 549/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ Công ty tăng lên 3.380.747.760.000 Đồng và đã được cập nhật trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 37 ngày 7 tháng 10 năm 2024.

- (**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia LNST của năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 689.884.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 98.555.000.000 Đồng;
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt: 89.422.000.000 Đồng; và
- Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 với số tiền 200.735.722.600 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 149/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 27 tháng 2 năm 2024 và chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 với số tiền 473.067.353.800 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 503/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 18 tháng 9 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỶ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

24 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.432.318.407	161.676.227.507
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	673.803.076.400	459.199.480.600
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(671.681.829.760)	(615.443.389.700)
Số dư cuối năm	<u>7.553.565.047</u>	<u>5.432.318.407</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2024	2023
Đô la Mỹ - USD	78.309	74.334
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Euro - EUR	433	443
Đô la Úc - AUD	355	373
Đô la Hồng Kông - HKD	969	970
Đô la Singapore - SGD	174	174
Vàng miếng - chỉ	<u>3.051</u>	<u>9.304</u>

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	38.887.885.462.459	34.270.819.575.614
Doanh thu bán phụ kiện	63.625.784.731	71.543.206.059
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.379.590.421	44.831.916.663
	<u>39.019.890.837.611</u>	<u>34.387.194.698.336</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	<u>(403.268.631.871)</u>	<u>(368.926.280.802)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán vàng, bạc và đồ trang sức	38.484.616.830.588	33.901.893.294.812
Doanh thu thuần về bán phụ kiện	63.625.784.731	71.543.206.059
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	68.379.590.421	44.831.916.663
	<u>38.616.622.205.740</u>	<u>34.018.268.417.534</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	32.405.677.549.524	28.311.251.976.356
Giá vốn phụ kiện	53.604.379.795	58.339.412.647
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	30.871.647.646	-
	<u>32.490.153.576.965</u>	<u>28.369.591.389.003</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	41.022.995.965	77.943.017.294
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.265.734.042	15.218.609.240
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	63.260.723
	<u>65.288.730.007</u>	<u>93.224.887.257</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	42.075.634.828	110.582.395.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	20.779.696.228	5.666.806.470
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.122.001.875	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(20.820.128.182)	(23.162.806.639)
Khác	20.225.555.850	16.106.104.122
	<u>63.382.760.599</u>	<u>109.192.499.612</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	1.748.317.531.245	1.505.982.877.086
Chi phí thuê cửa hàng	415.278.226.211	372.588.661.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.768.158.299	291.807.419.133
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	273.469.981.947	277.345.519.964
Chi phí công cụ, dụng cụ	188.184.952.645	172.072.474.884
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.692.298.689	19.844.148.028
Khác	94.261.242.974	87.089.532.328
	<u>3.093.972.392.010</u>	<u>2.726.730.632.432</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	440.584.518.155	404.145.756.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.880.668.184	143.200.818.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.771.688.873	31.852.299.399
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.468.763.442	1.509.473.164
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.718.444.330	9.612.885.891
Thuế, phí và lệ phí	1.865.303.137	741.455.913
Khác	35.181.625.195	33.177.844.064
	<u>713.471.011.316</u>	<u>624.240.533.503</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.332.344.063.196	2.290.406.647.215
Thuế tính ở thuế suất 20%	466.468.812.639	458.081.329.443
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.357.582.914	4.078.338.804
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>468.826.395.553</u>	<u>462.159.668.247</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	545.694.446.094	463.353.913.782
Thuế TNDN - hoãn lại	(76.868.050.541)	(1.194.245.535)
	<u>468.826.395.553</u>	<u>462.159.668.247</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	2.202.401.284.009	1.922.359.684.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.251.008.447.886	1.115.028.184.479
Công cụ, dụng cụ	200.903.396.975	181.685.360.775
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.463.987.562	51.695.753.737
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.468.763.442	1.509.473.164
Khác	131.308.171.306	121.009.525.995
	<u>3.861.554.051.180</u>	<u>3.393.287.983.031</u>

34 GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	2024 VND	2023 VND
Tăng vốn từ khoản nhận ứng trước theo ESOP năm 2023 (Thuyết minh 17) (*)	<u>130.745.840.000</u>	<u>-</u>

(*) Trong năm 2023, Công ty đã nhận ứng trước tiền mua cổ phần từ người lao động theo ESOP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu do chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn này (Thuyết minh 23).

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con như trong Thuyết minh 11(b).

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Công ty con
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Quản lý chủ chốt của PNJ
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	(i)
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	(i)
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội	
Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	(i)
Quỹ Niềm tin Vàng	(i)
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	(ii)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại	
Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	(ii)
Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam	(ii)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	(ii)
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	(iii)
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam	
chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	(iii)
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	(iv)
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	(iv)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại	
Không gian Vàng	(iv)
(i) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị;	
(ii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị;	
(iii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Tổng Giám đốc;	
(iv) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.	

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	5.054.673.210.607	4.467.708.824.629
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	51.548.756.634	86.068.347.830
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	1.145.454.546	1.090.909.092
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	807.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại		
Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	25.492.500	-
Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam	-	11.220.000
	<u>5.108.199.914.287</u>	<u>4.554.879.301.551</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	11.618.949.574.996	8.088.995.947.091
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	20.065.500.373	33.483.461.068
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.747.416.640	6.828.769.199
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	3.020.443.750	2.228.835.000
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	1.868.360.000	74.000.000
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	1.050.735.040	1.112.897.400
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	592.800.000	-
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội		
Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	247.293.000	47.190.000
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	167.000.000	174.500.000
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao		
Thành phố Hồ Chí Minh	143.200.000	66.000.000
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	50.000.000	30.618.000
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	42.406.000	-
	<u>11.656.944.729.799</u>	<u>8.133.042.217.758</u>
(iii) Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	8.627.253.030	7.861.463.005
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	37.501.551	-
	<u>8.664.754.581</u>	<u>7.861.463.005</u>
(iv) Trả nợ gốc vay		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	-	30.000.000.000
(v) Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	-	1.588.273.973

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(vi) Mua tài sản cố định và công cụ, dụng cụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không gian Vàng	272.827.440	8.799.091.882
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	37.418.553	-
	<u>310.245.993</u>	<u>8.799.091.882</u>
(vii) Tài trợ		
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	-	500.000.000
(viii) Góp từ thiện		
Quỹ Niềm tin Vàng	-	5.000.000.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
(ix)	Thu nhập lương, thù lao bình quân/tháng chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty		
Họ và tên	Chức danh		
Hội đồng Quản trị			
Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	813.000.000	735.000.000
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch	190.000.000	150.000.000
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch	460.000.000	390.000.000
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên	150.000.000	113.000.000
Ông Đặng Hải Anh (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)	Thành viên	100.000.000	100.000.000
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên	150.000.000	109.000.000
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)	Thành viên	-	223.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	330.000.000	323.000.000
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập	260.000.000	246.000.000
		2.693.000.000	2.629.000.000
Ban Điều hành			
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc	609.000.000	572.000.000
Bình quân một thành viên Ban Điều hành	Giám đốc Cao cấp	295.000.000	261.000.000
		904.000.000	833.000.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	191.254.639.109	171.038.095.301
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	-	88.943.652.985
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	22.682.784.012	20.934.931.179
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	18.642.039.731	-
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	3.236.765.000	534.085.000
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	2.571.372	2.571.372
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Không Gian Vàng	-	2.031.772.749
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	-	25.492.500
	21.881.376.103	2.593.921.621
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Thành viên Hội đồng Quản trị	28.680.375.345	36.683.186.925

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	324.392.869.018	291.941.858.404
Từ 1 đến 5 năm	991.622.075.909	929.483.810.184
Trên 5 năm	427.273.780.057	428.902.612.191
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.743.288.724.984	1.650.328.280.779

(b) Cam kết khác

Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C. Chi tiết khoản bảo lãnh như sau:

	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	400.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	120.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng các khoản bảo lãnh	520.000.000.000	20.000.000.000

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 21 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/2025/NQ-HĐQT-CTY về việc thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024 với tỷ lệ thanh toán 6%/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã thực hiện việc tạm ứng cổ tức này vào ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2025.


Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Dương Quang Hải
Kế toán trưởng
Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc